TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 203/2018/HS-PT
Ngày: 13/8/2018

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI DÀ NẴNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Tự;

Các Thẩm phán: Ông Lê Phước Thanh;

Ông Mai Xuân Thành.

- Thư ký phiên tòa: Bà Vũ Thanh Thủy – Thư ký Tòa án.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng tham gia phiên tòa: Ông Đỗ Xuân Ân – Kiểm sát viên**.**

Ngày 13 tháng 8 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng mở phiên tòa công khai xét xử phúc thẩm vụ án hình sự thụ lý số 250/2018/TLPT-HS ngày 09/7/2018 đối với bị cáo Lê Tấn L và bị cáo Nguyễn Văn U do có kháng cáo của bị cáo Lê Tấn L đối với bản án hình sự sơ thẩm số 29/2018/HS-ST ngày 31/5/2018 của Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng.

1. Bị cáo có kháng cáo:

Lê Tấn L (tên gọi khác: không)**,** sinh ngày 28/08/1993 tại Đà Nẵng; Nơi ĐKNKTT và nơi ở hiện nay: xã H, huyện H, thành phố Đà Nẵng; Nghề nghiệp: Lao động phổ thông; Trình độ học vấn: 12/12; Quốc tịch: Việt Nam; Dân tộc: Kinh; Tôn giáo: Không; Con ông Lê Tấn H (sinh năm 1955) và bà Đoàn Thị M (sinh năm 1962); có vợ Phạm Thị Mỹ V (sinh năm 1996) và 02 con sinh năm 2014 và 2017; Tiền án, tiền sự: Chưa; Bị cáo bị bắt tạm giữ, tạm giam từ ngày 28/01/2018, hiện đang bị tạm giam, có mặt tại phiên tòa.

2. Người bào chữa:

Luật sư Ông Quốc C - Công ty TNHH MTV H và Cộng sự bào chữa cho bị cáo Lê Tấn L theo yêu cầu của Tòa án. Có mặt

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. Tóm tắt nội dung vụ án:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Công ty TNHH chuyển phát nhanh L1 Việt Nam *(sau đây gọi tắt là Công ty L1)* thuê 01 kho hàng trong khuôn viên nhà kho của Công ty CP B tại quận L2, thành phố Đà Nẵng làm văn phòng đại diện.

Khoảng ngày 20.12.2017, Nguyễn Văn U gặp Lê Tấn L, khi biết L từng làm bảo vệ tại Kho hàng Công ty L1 một thời gian, nắm rõ nơi cất tiền, U cùng L bàn bạc cùng nhau chuẩn bị công cụ phương tiện đột nhập kho hàng trộm két sắt của Công ty. Sau khi bàn bạc thống nhất, U sử dụng xe mô tô nhãn hiệu Wave (không rõ biển kiểm soát) chở L đến Công ty L1 để L chỉ địa điểm đột nhập vào kho hàng là khu đất trống cạnh bờ tường phía sau kho hàng. Sau đó, Khoảng 02h00' ngày 21.12.2017, U điều khiển xe mô tô nhãn hiệu Wave đón L tại quán cà phê của L mở tại quận C, TP. Đà Nẵng. Trên đường đi, U ghé về phòng trọ của U tại đường N (TP Đà Nẵng) lấy công cụ phá khoá đã chuẩn bị sẵn rồi tiếp tục đến phòng trọ của bà Trịnh Thị Thu H (mẹ U) tại số 54 Đ, TP. Đà Nẵng lấy thêm 01 cái chăn. Khi đến khu đất trống đã chọn nói trên, U mang xe mô tô đi giấu rồi cả hai đeo bao tay, đội mũ len trùm mặt, trèo lên tường rào đi vào bên trong khuôn viên các kho hàng của Công ty CP B. L dẫn U đi theo đường luồng phía sau kho hàng, đến vị trí thang lồng trèo lên mái kho hàng. Khi ở trên mái nhà kho, L chỉ cho U trèo theo đường lỗ thông gió xuống phía dưới kho hàng của Công ty X (kho hàng Công ty X thuê bên cạnh kho hàng Công ty L1), còn L leo xuống đứng chờ bên ngoài cửa phụ kho hàng. Sau khi vào bên trong kho hàng Công ty X**,** U dùng thanh sắt phá khóa mở cửa phụ cho L vào bên trong. L dẫn U đến vị trí vách tôn ngăn cách giữa kho hàng của Công ty X và Công ty L1, dùng điện thoại soi sáng chỉ chỗ để U dùng kéo cắt tôn còn mình ra ngoài phía cửa kho cảnh giới. Sau khi cắt miếng tôn tạo khoảng trống 0,72m x 0,5m, U chui vào bên trong dùng tấm chăn mang theo bọc két sắt bên trong có số tiền 572.475.000 đồng của Công ty L1 để kéo qua lỗ tôn bị cắt để đưa ra ngoài vách ngăn. Cả hai vác két sắt ra đến khu vực đất trống dùng búa, đục phá két lấy tiền cho vào bao tải, vứt bỏ công cụ phá khoá và vỏ két sắt rồi về lại quán café của L để chia tiền, U và L không kiểm đếm tiền mà chia theo từng mệnh giá, mỗi loại chia thành 2 chồng bằng nhau, mỗi người 1 chồng.

Sau khi chia xong, U nói xe Wave dùng làm phương tiện đi trộm phải vất bỏ nên L đưa cho U thêm 4.000.000 đồng để mua xe mới. Chiếc xe Wave nói trên, U mang đến khu vực biển đường N, phường H, quận Liên Chiểu, TP. Đà Nẵng vất bỏ. Cơ quan điều tra tiến hành truy tìm công cụ, phương tiện phạm tội nhưng không thu hồi được.

Số tiền được chia, L khai dùng 170.000.000 đồng để trả nợ và tiêu xài cá nhân, còn lại 44.298.000 đồng cất giấu trong nhà, Cơ quan điều tra tiến hành khám xét và thu giữ. U sử dụng tiền mua 01 xe mô tô hiệu Exciter BKS 92E1-38037 (mua lại của anh Lê H - trú tỉnh Quảng Nam) hết 23.000.000 đồng và tiêu xài cá nhân; còn lại 7.400.000 đồng đưa cho bạn gái là Trịnh Ngọc Hoạ M cất giữ. Sau khi U bị bắt, chị M đã giao nộp cho Cơ quan điều tra chiếc xe mô tô hiệu Exciter BKS 92E1-3 8037 và 7.400.000 đồng.

2. Giải quyết của Tòa án cấp sơ thẩm:

Tại bản án hình sự sơ thẩm số 29/2018/HS-ST ngày 31/5/2018 của Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng đã xử:

Tuyên bố: Bị cáo Lê Tấn L phạm tội" Trộm cắp tài sản"

Áp dụng khoản 3 Điều 7; điểm a khoản 4 Điều 173; điểm a khoản 1 Điều 52; điểm b, s khoản 1 và khoản 2 Điều 51; Điều 54 Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi bổ sung năm 2017).

Xử phạt bị cáo Lê Tấn L 11 (mười một) năm tù. Thời hạn tù tính từ ngày bắt tạm giữ, tạm giam ngày 28/01/2018.

Về trách nhiệm dân sự: Căn cứ Điều 48 Bộ luật Hình sự năm 2015; Điều 586, 587 và Điều 589 Bộ luật Dân sự năm 2015; buộc các bị cáo Nguyễn Văn U và Lê Tấn L phải liên đới phải bồi thường cho Công ty TNHH chuyển phát nhanh L Việt Nam số tiền là **500.777.000** đồng *(Năm trăm triệu, bảy trăm bảy mươi bảy ngàn đồng);* chia phần bị cáo Lê Tấn L phải bồi thường số tiền là **221.939.500** đồng *(hai trăm hai mươi mốt triệu, chín trăm ba mươi chín ngàn, năm trăm đồng);*

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về phần xử lý vật chứng, án phí, nghĩa vụ thi hành án và quyền kháng cáo của bị cáo, những người tham gia tố tụng.

3. Kháng cáo:

Ngày 05/6/2018 bị cáo Lê Tấn L có đơn kháng cáo bản án sơ thẩm, với nội dung đề nghị Tòa án phúc thẩm xem xét giảm nhẹ hình phạt.

4. Tại phiên tòa phúc thẩm

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng phát biểu: Các bị cáo phạm tội có tổ chức. Tòa án cấp sơ thẩm áp dụng khoản 3 Điều 7; điểm a khoản 4 Điều 173; điểm a khoản 1 Điều 52; điểm b, s khoản 1 và khoản 2 Điều 51; Điều 54 Bộ luật Hình sự năm 2015, xử phạt bị cáo Lê Tấn L 11 năm tù là đúng pháp luật. Tòa án cấp sơ thẩm đã xem xét đầy đủ các tình tiết tăng nặng,

giảm nhẹ đối với bị cáo, Tại phiên tòa phúc thẩm, bị cáo không chứng minh có tình tiết giảm nhẹ mới. Vì vậy, đề nghị giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Luật sư bào chữa cho bị cáo Lê Tấn L trình bày: Sau khi xét xử sơ thẩm, được biết thông tin gia đình bị cáo có bồi thường thiệt hại cho người bị hại thêm 30 triệu đồng nhưng không có tài liệu chứng cứ để cung cấp cho Tòa án, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét giảm nhẹ cho bị cáo một phần hình phạt.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu chứng cứ trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Tại phiên tòa phúc thẩm, bị cáo Lê Tấn L thừa nhận hành vi phạm tội. Lời khai nhận tội của bị cáo phù hợp với lời khai tại cơ quan điều tra, lời khai của người bị hại và các tài liệu chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án; do vậy, có cơ sở xác định: Khoảng 02h00’ ngày 21.12.2017, L và U chuẩn bị dụng cụ phá khóa và 01 cái chăn. Khi đến khu đất trống đã chọn, U mang xe mô tô đi giấu rồi cả hai đeo bao tay, đội mũ len trùm mặt, trèo lên tường rào đi vào bên trong khuôn viên các kho hàng của Công ty CP B. L dẫn U đi theo đường luồng phía sau kho hàng, đến vị trí thang lồng trèo lên mái kho hàng. Khi ở trên mái nhà kho, L chỉ cho U trèo theo đường lỗ thông gió xuống phía dưới kho hàng của Công ty X (kho hàng Công ty X thuê bên cạnh kho hàng Công ty L1), còn L leo xuống đứng chờ bên ngoài cửa phụ kho hàng. Sau khi vào bên trong kho hàng Công ty X**,** U dùng thanh sắt phá khóa mở cửa phụ cho L vào bên trong. L dẫn U đến vị trí vách tôn ngăn cách giữa kho hàng của Công ty X và Công ty L1, dùng điện thoại soi sáng chỉ chỗ để U dùng kéo cắt tôn còn mình ra ngoài phía cửa kho cảnh giới. Sau khi cắt miếng tôn tạo khoảng trống 0,72m x 0,5m, U chui vào bên trong dùng tấm chăn mang theo bọc két sắt bên trong có số tiền 572.475.000 đồng của Công ty L1 để kéo qua lỗ tôn bị cắt để đưa ra ngoài vách ngăn. Cả hai vác két sắt ra đến khu vực đất trống dùng búa, đục phá két lấy tiền cho vào bao tải, vứt bỏ công cụ phá khoá và vỏ két sắt rồi về lại quán café của L để chia tiền. Như vậy, có cơ sở kết luận bị cáo L phạm tội: *“Trộm cắp tài sản*” theo qui định tại khoản 4 Điều 173 Bộ luật Hình sự năm 2015 như bản án sơ thẩm đã qui kết là có căn cứ, đúng pháp luật.

[2] Hành vi của bị cáo là rất nghiêm trọng, đã xâm phạm đến tài sản của người khác được pháp luật bảo vệ, gây bất bình trong quần chúng nhân dân; bị cáo cùng đồng phạm chiếm đoạt tài sản có giá trị 572.475.000 đồng. Do đó, cần phải có hình phạt nghiêm khắc mới đủ giáo dục bị cáo và phòng ngừa chung như bản án sơ thẩm đã áp dụng là có căn cứ.

[3] Xét kháng cáo đề nghị giảm nhẹ hình phạt của bị cáo Lê Tấn L, thấy rằng: Tòa án cấp sơ thẩm đã áp dụng đầy đủ các tình tiết giảm nhẹ, xử phạt bị cáo dưới mức thấp nhất của khung hình phạt. Luật sư trình bày gia đình bị cáo có bồi thường cho người bị hại thêm 30 triệu đồng sau khi xét xử sơ thẩm nhưng không cung cấp chứng cứ chứng minh. Hành vi của bị cáo là rất nghiêm trọng nên không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của bị cáo và ý kiến của người bào chữa; cần giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm.

[4] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

[5] Bị cáo Lê Tấn L phải chịu án phí hình sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 355 Bộ luật Tố tụng hình sự;

Không chấp nhận kháng cáo của bị cáo Lê Tấn L;

Giữ nguyên bản án hình sự sơ thẩm số 29/2018/HS-ST ngày 31/5/2018 của Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng;

Tuyên bố: Bị cáo Lê Tấn L phạm tội: "Trộm cắp tài sản"

Áp dụng khoản 3 Điều 7; điểm a khoản 4 Điều 173; điểm a khoản 1 Điều 52; điểm b, s khoản 1 và khoản 2 Điều 51; Điều 54 Bộ luật Hình sự năm 2015.

Xử phạt bị cáo Lê Tấn L 11 (mười một) năm tù. Thời hạn tù tính từ ngày bắt tạm giữ, tạm giam ngày 28/01/2018.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bị cáo Lê Tấn L phải nộp 200.000đ án phí hình sự phúc thẩm.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:
- VKSNDCC tại Đà Nẵng;
- TAND TP Đà Nẵng;
- VKSND TP Đà Nẵng;
- Cục THADS TP Đà Nẵng;
- Bị cáo (gởi qua trại giam);
- Lưu hồ sơ, VT, Phòng HCTP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Lê Tự